



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

## VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-24) 3942 2354 - Fax: (84-24) 3942 2351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 07/VNR/KTTC/2020  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính  
Riêng quý 4 năm 2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q4/2019 và Q4/2018 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

| Chỉ tiêu               | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 | Chênh lệch<br>tăng(+)/giảm(-) | Tỷ lệ % |
|------------------------|----------------|----------------|-------------------------------|---------|
| - Lợi nhuận trước thuế | 99.4           | 83.3           | 16.1                          | 19.3%   |
| - Lợi nhuận sau thuế   | 81.6           | 66.0           | 15.6                          | 23.6%   |

**1. Lợi nhuận kế toán tăng 16.1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:**

- a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 1,7 tỷ đồng. Nguyên nhân:
- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 8,6 tỷ đồng so với cùng kỳ.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp và dự phòng phải thu khó đòi giảm 10,3 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí dự phòng phải thu khó đòi giảm 10,0 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- b. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác tăng 14,4 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập từ ủy thác đầu tư tăng 5,1 tỷ đồng, lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tăng 4 tỷ đồng, lợi nhuận đầu tư khác tăng 5,3 tỷ đồng.

**2. Lợi nhuận sau thuế tăng 15,6 tỷ đồng, do:**

- Lợi nhuận kế toán tăng 16,1 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên.
- Thuế TNDN phải nộp tăng 0,5 tỷ đồng

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính riêng Quý 4/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TÁI BẢO HIỂM  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
Phạm Công Tứ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

### **Quý 4 năm 2019**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 63,88%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:** Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

## **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **Góp vốn liên doanh, liên kết**

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

## **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Ngày 08/08/2019, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 48/2019/TT-BTC thay thế thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tổn thất, có hiệu lực từ ngày 10/10/2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Theo đó, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi được quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC, nguyên tắc như sau:

Thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25     |
| Phương tiện vận tải        | 6      |
| Thiết bị văn phòng         | 4      |
| Tài sản khác               | 4 – 5  |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ

sở ghi nhận là bằng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của tổ chức nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

### Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

|                                       | Vốn đã góp               |        |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------|--------------------------|
|                                       | Tại ngày 31/12/2019      | Tỷ lệ  | Tại ngày 01/01/2019      |
|                                       | VND                      |        | VND                      |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      | <b>1,310,759,370,000</b> |        | <b>1,310,759,370,000</b> |
| Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn |                          |        |                          |
| Nhà nước                              | 529,060,350,000          | 40,36% | 529,060,350,000          |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re        | 327,689,890,000          | 25,00% | 327,689,890,000          |
| Các cổ đông khác                      | 454,009,130,000          | 34,64% | 454,009,130,000          |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>           | <b>566,368,537,309</b>   |        | <b>566,368,537,309</b>   |
|                                       | <b>1,877,127,907,309</b> |        | <b>1,877,127,907,309</b> |

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh ( sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

### Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.700 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.110 VND/USD, số dư các

khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.110 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Dự phòng nghiệp vụ**

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

#### ***Dự phòng phí:***

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

#### ***Dự phòng bồi thường:***

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

**Dự phòng đảm bảo cân đối:**

**Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ:** Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

**Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe:** Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là (11.409.904) VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

| 5. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2019             | 01/01/2019            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                              | 800,855,576            | 673,932,265           |
| Tiền gửi Ngân hàng                    | 100,815,268,536        | 44,971,529,186        |
| Tương đương tiền                      | -                      | 16,000,000,000        |
|                                       | <b>101,616,124,112</b> | <b>61,645,461,451</b> |

  

| 6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | VND                      | VND                      |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn  | 2,535,000,000,000        | 2,296,000,000,000        |
| Trái phiếu ngắn hạn                    | 110,000,000,000          | -                        |
| Ủy thác đầu tư ( e )                   | 137,315,165,741          | 126,830,762,313          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (g)  | (3,068,933,839)          | (4,775,076,928)          |
|                                        | <b>2,779,246,231,902</b> | <b>2,418,055,685,385</b> |

  

| 7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn     | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      |
| Đầu tư vào công ty con ( a )              | 60,000,000,000           | 60,000,000,000           |
| Đầu tư vào công ty liên kết ( b )         | 125,000,000,000          | 125,000,000,000          |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác             | 822,765,857,434          | 974,245,527,793          |
| + Góp vốn cổ phần ( c )                   | 403,155,876,046          | 462,366,363,997          |
| + Trái phiếu dài hạn                      | 160,000,000,000          | 220,000,000,000          |
| + Tiền gửi dài hạn                        | 133,000,000,000          | 129,000,000,000          |
| + Góp vốn hợp tác kinh doanh ( d )        | 13,304,048,828           | 13,304,048,828           |
| + Ủy thác đầu tư ( e )                    | 108,400,750,254          | 148,212,664,412          |
| + Đầu tư dài hạn khác ( f )               | 5,000,000,000            | 5,821,206,063            |
| + Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( g ) | (94,817,694)             | (4,458,755,507)          |
|                                           | <b>1,007,765,857,434</b> | <b>1,159,245,527,793</b> |

**(a) Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần Đầu tư Vinare( VinareInvest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/12/2019 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của công ty con.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina (SVI). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/12/2019 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

| (c) Góp vốn cổ phần   | Tỷ lệ  | 31/12/2019 | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-----------------------|--------|------------|------------------------|------------------------|
|                       |        | Cổ phần    | VND                    | VND                    |
| Cty CP bảo hiểm PJICO | 0.00%  | 8          | 76,046                 | 59,210,563,997         |
| Cty CP bảo hiểm PTI   | 4.42%  | 3,556,224  | 38,416,000,000         | 38,416,000,000         |
| KS Sài Gòn - Hạ Long  | 6.05%  | 1,109,980  | 10,139,800,000         | 10,139,800,000         |
| Bảo hiểm Toàn Cầu     | 5.50%  | 2,200,000  | 17,600,000,000         | 17,600,000,000         |
| Bảo hiểm ABIC         | 8.42%  | 3,200,000  | 32,000,000,000         | 32,000,000,000         |
| Bảo hiểm Hùng Vương   | 10.00% | 3,000,000  | 30,000,000,000         | 30,000,000,000         |
| Ngân hàng Tiên Phong  | 4.49%  | 38,434,500 | 275,000,000,000        | 275,000,000,000        |
|                       |        |            | <b>403,155,876,046</b> | <b>462,366,363,997</b> |

Trong đó, cổ phiếu thưởng:

| STT | Tên cổ phiếu                      | Mã cổ phiếu | Số lượng<br>(cổ phiếu) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Tổng công ty CP bảo hiểm PTI      | PTI         | 381,024                |
| 2   | Ngân hàng Tiên Phong              | TPB         | 10,934,500             |
| 3   | Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long |             | 96,000                 |

**(d) Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty và công ty con VINAREInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

**(e) Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ SSI(SSIAM).

**(f) Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt.

**(g) Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác qua công ty quản lý quỹ VCBF & công ty quản lý quỹ SSIAM.

## 8. Dự phòng nghiệp vụ

### a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

| Chỉ tiêu                                   | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | Số cuối kỳ               |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315</b>     | <b>2,711,677,312,682</b> | <b>215,195,576,102</b> | <b>110,960,587,900</b> | <b>2,815,912,300,884</b> |
| <b>1. Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>            | <b>2,705,290,049,123</b> | <b>213,502,601,122</b> | <b>110,691,758,646</b> | <b>2,808,100,891,599</b> |
| - Dự phòng phí nhận                        | 870,144,321,612          | 201,673,816,258        | -                      | 1,071,818,137,870        |
| - Dự phòng BT nhận                         | 1,653,532,659,615        | -                      | 64,691,758,646         | 1,588,840,900,969        |
| - Dự phòng dao động lớn                    | 181,613,067,896          | 11,828,784,864         | 46,000,000,000         | 147,441,852,760          |
| <b>2. Bảo hiểm Nhân thọ</b>                | <b>1,769,810,363</b>     | <b>12,591,596</b>      | <b>125,508,940</b>     | <b>1,656,893,019</b>     |
| - Dự phòng phí nhận                        | 1,392,869,586            | -                      | 114,099,036            | 1,278,770,550            |
| - Dự phòng BT nhận                         | 145,286,959              | 12,591,596             | -                      | 157,878,555              |
| - Dự phòng đảm bảo cân đối                 | 231,653,818              | -                      | 11,409,904             | 220,243,914              |
| <b>3. Bảo hiểm sức khỏe</b>                | <b>4,617,453,196</b>     | <b>1,680,383,384</b>   | <b>143,320,314</b>     | <b>6,154,516,266</b>     |
| - Dự phòng phí nhận                        | 2,800,027,913            | 1,625,046,858          | -                      | 4,425,074,771            |
| - Dự phòng BT nhận                         | 1,650,852,791            | -                      | 143,320,314            | 1,507,532,477            |
| - Dự phòng đảm bảo cân đối                 | 166,572,492              | 55,336,526             | -                      | 221,909,018              |
| <b>II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315</b> | <b>21,894,984,246</b>    | <b>412,514,842</b>     | <b>13,018,301,080</b>  | <b>9,289,198,008</b>     |
| - Dự phòng phí nhận                        | -                        | -                      | -                      | -                        |
| - Dự phòng BT nhận                         | 13,018,301,080           | -                      | 13,018,301,080         | -                        |
| - Dự phòng dao động lớn                    | 8,876,683,166            | 412,514,842            | -                      | 9,289,198,008            |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>2,733,572,296,928</b> | <b>215,608,090,944</b> | <b>123,978,888,980</b> | <b>2,825,201,498,892</b> |

### b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| Chỉ tiêu                               | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ          | Số cuối kỳ               |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315</b> | <b>1,649,784,566,855</b> | <b>4,654,299,963</b> | <b>143,596,211,031</b> | <b>1,510,842,655,787</b> |
| <b>1. Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>        | <b>1,647,749,099,983</b> | <b>4,079,566,851</b> | <b>143,465,484,342</b> | <b>1,508,363,182,492</b> |
| - Dự phòng phí nhượng                  | 502,409,837,281          | 4,079,566,851        | -                      | 506,489,404,132          |
| - Dự phòng BT nhượng                   | 1,145,339,262,702        | -                    | 143,465,484,342        | 1,001,873,778,360        |
| <b>2. Bảo hiểm Nhân thọ</b>            | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| - Dự phòng phí nhượng                  | -                        | -                    | -                      | -                        |
| - Dự phòng BT nhượng                   | -                        | -                    | -                      | -                        |
| <b>3. Bảo hiểm sức khỏe</b>            | <b>2,035,466,872</b>     | <b>574,733,112</b>   | <b>130,726,689</b>     | <b>2,479,473,295</b>     |
| - Dự phòng phí nhượng                  | 1,083,515,338            | 574,733,112          | -                      | 1,658,248,450            |
| - Dự phòng BT nhượng                   | 951,951,534              | -                    | 130,726,689            | 821,224,845              |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315</b> | <b>11,772,813,977</b>    | <b>-</b>             | <b>11,772,813,977</b>  | <b>-</b>                 |
| - Dự phòng phí nhượng                  | -                        | -                    | -                      | -                        |
| - Dự phòng BT nhượng                   | 11,772,813,977           | -                    | 11,772,813,977         | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1,661,557,380,832</b> | <b>4,654,299,963</b> | <b>155,369,025,008</b> | <b>1,510,842,655,787</b> |

## **9. Thông tin bổ sung**

### **a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

### **b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ**

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

|                               | Vốn Điều lệ              | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ Đầu tư phát triển  | Quỹ Dự trữ bắt buộc    | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>    | <b>1,310,759,370,000</b> | <b>566,368,537,309</b> | <b>200,693,852,724</b> | <b>126,198,339,406</b> | <b>381,227,610,318</b>   | <b>2,585,247,709,757</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ            |                          |                        |                        |                        | 261,454,081,113          | 261,454,081,113          |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ |                          |                        | 5,121,527,801          | 4,877,597,594          | (17,866,871,134)         | (7,867,745,739)          |
| Chia cổ tức                   |                          |                        |                        |                        | (26,215,187,400)         | (26,215,187,400)         |
| Tăng/Giảm khác                |                          |                        |                        |                        | (421,202,827)            | (421,202,827)            |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>    | <b>1,310,759,370,000</b> | <b>566,368,537,309</b> | <b>205,815,380,525</b> | <b>131,075,937,000</b> | <b>598,178,430,070</b>   | <b>2,812,197,654,904</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ            |                          |                        |                        |                        | 274,561,743,847          | 274,561,743,847          |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ |                          |                        | 5,496,214,773          | -                      | (13,906,263,416)         | (8,410,048,643)          |
| Chia cổ tức (*)               |                          |                        |                        |                        | (157,291,124,400)        | (157,291,124,400)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>1,310,759,370,000</b> | <b>566,368,537,309</b> | <b>211,311,595,298</b> | <b>131,075,937,000</b> | <b>701,542,786,101</b>   | <b>2,921,058,225,708</b> |

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông, tỷ lệ cổ tức 12 % tương đương số tiền 157,291,124,400 đồng.

**11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :**

**a/ Kết quả kinh doanh chung( bao gồm kết quả thí điểm BH Nông nghiệp)**

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Quý 4 năm 2019<br>(VND) | Quý 4 năm 2018<br>(VND) |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm                 | 224,699,650,351         | 226,491,570,535         |
| 2   | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                   |                         |                         |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động tài chính                        | 79,698,109,459          | 79,011,451,476          |
| 4   | Thu nhập khác                                              | 4,594,271,994           | 3,308,595,818           |
| 5   | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                 | 176,263,598,993         | 169,418,905,601         |
| 6   | Giá vốn bất động sản đầu tư                                |                         |                         |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                                | 23,530,791,214          | 36,906,418,540          |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 9,103,923,162           | 19,468,023,893          |
| 9   | Chi phí khác                                               | 729,677,717             | 634,651,287             |
| 10  | (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp                         | 0                       | 0                       |
| 11  | Kết quả kinh doanh nghiệp vụ Tàu cá                        | 0                       | (910,597,966)           |
| 12  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10- | 99,364,040,718          | 83,294,216,474          |
| 13  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 17,772,095,756          | 17,275,117,091          |
| 14  | Lợi nhuận sau thuế TNDN(14 = 12 - 13)                      | 81,591,944,962          | 66,019,099,383          |

**b/ Kết quả kinh doanh TBH ( không bao gồm kết quả thí điểm BH nông nghiệp)**

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Quý 4 năm 2019<br>(VND) | Quý 4 năm 2018<br>(VND) |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm                 | 224,699,650,351         | 226,491,570,535         |
| 2   | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                   |                         |                         |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động tài chính                        | 79,698,109,459          | 79,011,451,476          |
| 4   | Thu nhập khác                                              | 4,594,271,994           | 3,308,595,818           |
| 5   | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                 | 176,263,598,993         | 169,418,905,601         |
| 6   | Giá vốn bất động sản đầu tư                                |                         |                         |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                                | 23,530,791,214          | 36,906,418,540          |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 9,103,923,162           | 19,468,023,893          |
| 9   | Chi phí khác                                               | 729,677,717             | 634,651,287             |
| 10  | Kết quả kinh doanh nghiệp vụ Tàu cá                        | 0                       | (910,597,966)           |
| 11  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10) | 99,364,040,718          | 83,294,216,474          |

**c/ Kết quả thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

| STT | Chỉ tiêu                                                         | Quý 4 năm 2019<br>(VND) | Quý 4 năm 2018<br>(VND) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp             |                         | 46,043,526              |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | -57                     |                         |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2) | 57                      | 46,043,526              |
| 4   | Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp        | (390,830,574)           | 423,465,917             |
| 5   | Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5=3-4) | 390,830,631             | (377,422,391)           |
| 6   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     |                         | 0                       |
| 7   | Chênh lệch Thu- Chi hoạt động Thí điểm(7=5-6) (*)                | 390,830,631             | (377,422,391)           |

(\*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người Lập biểu

Kế Toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




Stamp: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM - TP. HCM  
Signature: Phạm Công Trí

**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                          |             |               |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b> | <b>100</b>  |               | <b>5,722,752,629,392</b> | <b>5,255,047,012,975</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>  | <b>III.5</b>  | <b>101,616,124,112</b>   | <b>61,645,461,451</b>    |
| 1. Tiền                                                 | 111         |               | 101,616,124,112          | 45,645,461,451           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112         |               | -                        | 16,000,000,000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b>  | <b>III.6</b>  | <b>2,779,246,231,902</b> | <b>2,418,055,685,385</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123         |               | 2,782,315,165,741        | 2,422,830,762,313        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    | 124         |               | (3,068,933,839)          | (4,775,076,928)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>  |               | <b>917,646,688,723</b>   | <b>864,421,780,526</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131         |               | 916,184,821,195          | 890,833,527,743          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1       |               | 608,720,497,533          | 566,851,827,024          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2       |               | 307,464,323,662          | 323,981,700,719          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132         |               | 46,050,480               | -                        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136         |               | 16,326,111,785           | 3,336,034,671            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137         |               | (14,910,294,737)         | (29,747,781,888)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>  |               | <b>36,263,910</b>        | <b>107,292,867</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141         |               | 36,263,910               | 107,292,867              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>  |               | <b>413,364,664,958</b>   | <b>249,259,411,914</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151         |               | 413,364,664,958          | 249,259,411,914          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                       | 151.1       |               | 406,888,443,007          | 244,016,133,558          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2       |               | 6,476,221,951            | 5,243,278,356            |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                         | <b>190</b>  | <b>III.8b</b> | <b>1,510,842,655,787</b> | <b>1,661,557,380,832</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                     | 191         |               | 508,147,652,582          | 503,493,352,619          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192         |               | 1,002,695,003,205        | 1,158,064,028,213        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>  | <b>200</b>  |               | <b>1,049,809,496,114</b> | <b>1,200,963,754,095</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>  |               | <b>22,000,000,000</b>    | <b>22,000,000,000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 216         |               | 22,000,000,000           | 22,000,000,000           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                                    | 216.1       |               | 22,000,000,000           | 22,000,000,000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>  |               | <b>4,684,443,147</b>     | <b>5,321,763,664</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221         |               | 4,684,443,147            | 5,261,886,567            |
| - Nguyên giá                                            | 222         |               | 25,795,808,154           | 25,817,950,881           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223         |               | (21,111,365,007)         | (20,556,064,314)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227         |               | -                        | 59,877,097               |
| - Nguyên giá                                            | 228         |               | 32,392,480,734           | 32,392,480,734           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229         |               | (32,392,480,734)         | (32,332,603,637)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b>  |               | <b>9,408,782,725</b>     | <b>10,664,027,216</b>    |
| - Nguyên giá                                            | 231         |               | 34,055,061,893           | 34,055,061,893           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 232         |               | (24,646,279,168)         | (23,391,034,677)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b>  |               | <b>3,106,263,645</b>     | <b>754,195,878</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242         |               | 3,106,263,645            | 754,195,878              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b>  | <b>III.7</b>  | <b>1,007,765,857,434</b> | <b>1,159,245,527,793</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251         |               | 60,000,000,000           | 60,000,000,000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252         |               | 125,000,000,000          | 125,000,000,000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253         |               | 403,155,876,046          | 462,366,363,997          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                    | 254         |               | (94,817,694)             | (4,458,755,507)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 255         |               | 419,704,799,082          | 516,337,919,303          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b>  |               | <b>2,844,149,163</b>     | <b>2,978,239,544</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261         |               | 2,844,149,163            | 2,978,239,544            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>                   | <b>270</b>  |               | <b>6,772,562,125,506</b> | <b>6,456,010,767,070</b> |

|                                                            |            | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                           |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                         | <b>300</b> |             | <b>3,851,503,899,798</b> | <b>3,643,813,112,166</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>3,848,707,362,243</b> | <b>3,641,113,375,401</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311        |             | 825,996,707,924          | 740,898,046,995          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 311.1      |             | 613,498,599,822          | 505,215,065,621          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                           | 311.2      |             | 212,498,108,102          | 235,682,981,374          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312        |             | 619,661,089              | 724,298,709              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 313        |             | 17,887,827,194           | 14,694,476,571           |
| 4. Phải trả người lao động                                 | 314        |             | 21,508,923,286           | 18,216,985,325           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319        |             | 14,227,829,987           | 6,410,546,596            |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                      | 319.1      |             | 111,386,015,883          | 107,386,456,892          |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                              | 321        |             | 12,909,096,840           | -                        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322        |             | 18,969,801,148           | 19,210,267,385           |
| 9. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329        | III.8a      | 2,825,201,498,892        | 2,733,572,296,928        |
| 9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |             | 1,077,521,983,191        | 874,337,219,111          |
| 9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |             | 1,590,506,312,001        | 1,668,347,100,445        |
| 9.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      |             | 157,173,203,700          | 190,887,977,372          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>2,796,537,555</b>     | <b>2,699,736,765</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                   | 337        |             | 2,796,537,555            | 2,699,736,765            |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>                           | <b>400</b> | III.9       | <b>2,921,058,225,708</b> | <b>2,812,197,654,904</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> |             | <b>2,921,058,225,708</b> | <b>2,812,197,654,904</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411        |             | 1,310,759,370,000        | 1,310,759,370,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411b       |             | 1,310,759,370,000        | 1,310,759,370,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |             | 566,368,537,309          | 566,368,537,309          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 418        |             | 211,311,595,298          | 205,815,380,525          |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                     | 419        |             | 131,075,937,000          | 131,075,937,000          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                | 421        |             | 701,542,786,101          | 598,178,430,070          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước             | 421a       |             | 440,887,305,670          | 354,591,220,091          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                               | 421b       |             | 260,655,480,431          | 243,587,209,979          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>                    | <b>440</b> |             | <b>6,772,562,125,506</b> | <b>6,456,010,767,070</b> |

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tứ

## TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 02439422354

Fax: 02439422351

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2019

## BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                       | Mã chỉ tiêu | Quý 4            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                |             | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)                                                  | 01          | 410,627,289,434  | 383,915,572,358  | 2,018,063,530,162                  | 1,723,297,086,003 |
| Trong đó:                                                                                      |             |                  |                  |                                    |                   |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                             | 01.1        |                  |                  |                                    |                   |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                        | 01.2        | 368,362,500,460  | 356,672,834,755  | 2,221,248,294,242                  | 1,802,718,232,456 |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                    | 01.3        | (42,264,788,974) | (27,242,737,603) | 203,184,764,080                    | 79,421,146,453    |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)                                                       | 02          | 233,489,126,076  | 207,286,705,277  | 1,025,624,314,273                  | 1,040,594,562,581 |
| Trong đó:                                                                                      |             |                  |                  |                                    |                   |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                 | 02.1        | 212,018,728,074  | 148,218,932,932  | 1,030,278,614,236                  | 1,017,977,085,893 |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                  | 02.2        | (21,470,398,002) | (59,067,772,345) | 4,654,299,963                      | (22,617,476,688)  |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)                                                      | 03          | 177,138,163,358  | 176,628,867,081  | 992,439,215,889                    | 682,702,523,422   |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2) | 04          | 47,561,486,993   | 49,862,703,454   | 244,098,689,664                    | 263,646,714,680   |
| Trong đó:                                                                                      |             |                  |                  |                                    |                   |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                 | 04.1        | 50,632,665,487   | 46,327,870,065   | 222,442,099,623                    | 220,412,677,767   |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                 | 04.2        | (3,071,178,494)  | 3,534,833,389    | 21,656,590,041                     | 43,234,036,913    |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)                                     | 10          | 224,699,650,351  | 226,491,570,535  | 1,236,537,905,553                  | 946,349,238,102   |
| 6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)                                                                | 11          | 284,622,454,878  | 141,007,789,520  | 1,075,927,565,712                  | 789,549,153,632   |
| Trong đó:                                                                                      |             |                  |                  |                                    |                   |
| - Tổng chi bồi thường                                                                          | 11.1        | 284,622,454,878  | 141,007,789,520  | 1,075,927,565,712                  | 789,549,153,632   |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                          | 12          | 163,565,449,134  | 60,827,226,671   | 669,723,131,637                    | 525,294,744,748   |
| 8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                            | 13          | (84,788,925,488) | (4,472,821,795)  | (74,250,457,020)                   | 152,045,023,518   |
| 9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                          | 14          | (70,925,176,529) | 3,759,159,094    | (146,364,312,427)                  | 89,347,023,080    |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)                                               | 15          | 107,193,256,785  | 71,948,581,960   | 478,318,289,482                    | 326,952,409,322   |
| 11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn                                                           | 16          | (44,446,510,064) | (14,377,229,183) | (34,127,288,514)                   | (2,957,100,174)   |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)                                   | 17          | 113,516,852,272  | 111,847,552,824  | 695,698,341,547                    | 487,264,760,592   |
| Trong đó:                                                                                      |             |                  |                  |                                    |                   |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                        | 17.1        | 106,356,885,268  | 108,459,843,966  | 668,970,621,756                    | 444,199,301,119   |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                       | 17.2        | 7,159,967,004    | 3,387,708,858    | 26,727,719,791                     | 43,065,459,473    |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)                                    | 18          | 176,263,598,993  | 169,418,905,601  | 1,139,889,342,515                  | 811,260,069,740   |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)                                     | 19          | 48,436,051,358   | 57,072,664,934   | 96,648,563,038                     | 135,089,168,362   |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính                                                              | 23          | 79,698,109,459   | 79,011,451,476   | 340,805,119,079                    | 331,791,592,201   |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính                                                                | 24          | 23,530,791,214   | 36,906,418,540   | 52,311,276,958                     | 92,899,706,664    |
| 17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)                                                | 25          | 56,167,318,245   | 42,105,032,936   | 288,493,842,121                    | 238,891,885,537   |

|                                                             |    |                |                |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------|----|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 26 | 9,103,923,162  | 19,468,023,893 | 66,065,341,829  | 79,308,545,263  |
| 18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26) | 30 | 95,499,446,441 | 79,709,673,977 | 319,077,063,330 | 294,672,508,636 |
| 19. Thu nhập khác                                           | 31 | 4,594,271,994  | 3,308,595,818  | 15,836,124,854  | 23,468,964,721  |
| 20. Chi phí khác                                            | 32 | 729,677,717    | 634,651,287    | 2,786,574,052   | 2,111,413,225   |
| 21. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                | 40 | 3,864,594,277  | 2,673,944,531  | 13,049,550,802  | 21,357,551,496  |
| 22. (Lỗ) thì điểm bảo hiểm nông nghiệp                      | 41 | -              | -              | -               | (350,253,371)   |
| 23. Chênh lệch dương kết quả hoạt động bảo hiểm tàu cá (*)  | 42 | -              | (910,597,966)  | -               | -               |
| 24. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+41-42)                 | 50 | 99,364,040,718 | 83,294,216,474 | 332,126,614,132 | 315,679,806,761 |
| 25. Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51 | 17,772,095,756 | 17,275,117,091 | 57,564,870,285  | 54,225,725,648  |
| 26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)  | 60 | 81,591,944,962 | 66,019,099,383 | 274,561,743,847 | 261,454,081,113 |

**Ghi chú:** (\*) Kết quả chênh lệch dương của loại hình bảo hiểm tàu cá được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Phạm Công Tứ



**BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu                                                        | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |             |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm   | 01          |             | 576,934,658,888          | 606,828,759,790          |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm  | 02          |             | (344,231,365,167)        | (391,179,614,446)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03          |             | (41,307,107,247)         | (41,778,372,313)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 04          |             | -                        | -                        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05          |             | (54,624,848,662)         | (44,451,616,560)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06          |             | 3,628,549,541            | 4,838,952,418            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07          |             | (32,473,759,037)         | (23,570,706,122)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b>   |             | <b>107,926,128,316</b>   | <b>110,687,402,767</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |             |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác    | 21          |             | (2,490,942,645)          | (892,060,000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác | 22          |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23          |             | (1,433,810,460,000)      | (1,993,291,799,345)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24          |             | 1,172,285,520,133        | 1,674,993,209,137        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25          |             | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26          |             | 59,210,487,951           | 8,069,200,447            |
| 7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27          |             | 293,785,539,620          | 250,930,664,447          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b>   |             | <b>88,980,145,059</b>    | <b>(60,190,785,314)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |             |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31          |             | -                        | -                        |
| doanh nghiệp đã phát hành                                       | 32          |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận                         | 33          |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34          |             | -                        | -                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35          |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36          |             | (157,090,344,240)        | (157,494,540,400)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b>   |             | <b>(157,090,344,240)</b> | <b>(157,494,540,400)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b>   |             | <b>39,815,929,135</b>    | <b>(106,997,922,947)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60          |             | 61,645,461,451           | 168,003,369,951          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b>   |             | <b>154,733,526</b>       | <b>640,014,447</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b>   |             | <b>101,616,124,112</b>   | <b>61,645,461,451</b>    |

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Công Tứ